CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 91 Ngày 10 tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14/10/2026 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/10/2026 Quyết định số 138/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế điều động, thuyên chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên 8

28/10/2026 Quyết định số 139/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 18

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/10/2026	Quyết định số 3247/QĐ-UBND Ban hành giá dịch vụ công thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (không bao gồm phí, lệ phí) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ chín (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép và nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định:

1. Mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Mức hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030."

2. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

"Điều 1a. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện hỗ trợ theo quy định của Chương trình và công khai, minh bạch.

2. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số; ưu tiên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu.

3. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

4. Đối với các đối tượng không quy định tại Nghị quyết này, việc hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành."

3. *Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:*

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Đối tượng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo;

c) Các hộ gia đình sống tại khu vực bị ảnh hưởng bởi bão, ngập lụt;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: Hộ chưa có nhà ở; nhà ở bị dột nát, hư hỏng hoặc đã được hỗ trợ nhà ở nhưng đến nay không còn nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng;

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau: Hộ gia đình sống tại khu vực nông thôn chưa có nhà ở kiên cố hoặc có nhà ở kiên cố nhưng chưa có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt thường xuyên xảy ra tại khu vực nhà ở; chưa được hưởng hỗ trợ theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng tối đa không quá 2.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 5 như sau:

"d) Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng không quá 3.000 triệu đồng/01 dự án, kế hoạch, phương án, mô hình."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

"d) Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng không quá 300 triệu đồng/01 điểm."

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ chín (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 138/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế điều động, thuyên chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2026/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên cơ sở giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 45/2026/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5295/TTr-SGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế điều động, thuyên chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế điều động, thuyên chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Điều động, thuyên chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, đối tượng, thời hạn, thời điểm và trách nhiệm tổ chức thực hiện việc điều động, thuyên chuyển nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ quản lý đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; cơ quan quản lý giáo dục; cơ sở giáo dục công lập.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều động, thuyên chuyển nhà giáo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở giáo dục* là cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt công lập.

2. *Cơ quan quản lý trực tiếp:*

a) Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý trực tiếp các cơ sở giáo dục công lập, bao gồm: Cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên (trừ trung tâm học tập cộng đồng), cơ sở giáo dục chuyên biệt và các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc khác.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục công lập, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở giáo dục phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng.

3. *Thời hạn điều động* là khoảng thời gian nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục theo quyết định điều động có thời hạn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc điều động, thuyên chuyển

1. Bảo đảm công tác quản lý được thực hiện thống nhất, hiệu quả, theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở giáo dục công lập và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Bảo đảm phát huy tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Nhà giáo được điều động phải đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm sẽ đảm nhận.

5. Nguyên tắc thuyên chuyển: việc thuyên chuyển nhà giáo được thực hiện khi nhà giáo có nhu cầu, phải được sự đồng ý của cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị nơi nhà giáo chuyển đi và chuyển đến, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị về vị trí việc làm; tuân thủ hướng dẫn và các quy định về thuyên chuyển của cơ quan có thẩm quyền.

6. Công tác điều động, thuyên chuyển nhà giáo phải được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định của pháp luật; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhà giáo; xem xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế của nhà giáo, nhất là trường hợp có hoàn cảnh gia đình khó khăn, thuộc đối tượng chính sách.

7. Trường hợp có nhiều nhà giáo cùng thuộc diện điều động, việc lựa chọn căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm, cơ cấu đội ngũ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả đánh giá, thời gian công tác và hoàn cảnh thực tế của nhà giáo.

Chương II
ĐỐI TƯỢNG, THỜI HẠN, THỜI ĐIỂM ĐIỀU ĐỘNG, THUYÊN CHUYỂN

Điều 5. Điều động nhà giáo

1. Đối tượng điều động

a) Nhà giáo thuộc danh sách biên chế dôi dư khi thực hiện sắp xếp lại cơ sở giáo dục hoặc do biến động về quy mô lớp học, môn học, ngành, nghề đào tạo.

b) Nhà giáo có nguyện vọng được điều động đến công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Nhà giáo đã hoàn thành thời gian được điều động đến công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền.

d) Nhà giáo có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tốt, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, giáo dục hoặc quản lý, có khả năng hỗ trợ nâng cao chất lượng cho cơ sở giáo dục hoặc hỗ trợ chuyên môn cho cơ quan quản lý giáo dục.

đ) Nhà giáo được quy hoạch hoặc bổ nhiệm chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được điều động nhằm bố trí, sắp xếp đội ngũ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoặc nhằm bảo đảm không giữ chức vụ quá thời hạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

e) Nhà giáo không thuộc đối tượng tại điểm a, b, c, d và đ khoản này được cơ quan có thẩm quyền điều động có thời hạn để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đang thiếu nhà giáo hoặc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục.

2. Các trường hợp không thực hiện điều động bao gồm:

a) Nhà giáo nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; nhà giáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; nhà giáo có vợ hoặc chồng đang được điều động, biệt phái hoặc cử làm nhiệm vụ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Việc điều động nhà giáo vẫn thực hiện đối với đối tượng quy định tại điểm này nếu nhà giáo có nguyện vọng được điều động.

b) Nhà giáo thuộc trường hợp chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn điều động

a) Đối với nhà giáo thuộc điểm b khoản 1 Điều này, nếu được điều động theo nguyện vọng thì thời hạn điều động là 05 năm. Hết thời hạn điều động, người có thẩm quyền căn cứ vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng, năng lực chuyên môn và nguyện vọng của nhà giáo để xem xét, quyết định bố trí nhà giáo trở lại đơn vị công tác trước khi điều động, tiếp tục công tác tại đơn vị được điều động đến hoặc bố trí tại đơn vị khác phù hợp.

b) Đối với nhà giáo thuộc điểm e khoản 1 Điều này, thời hạn điều động tối thiểu là 01 năm và tối đa là 03 năm. Người có thẩm quyền căn cứ điều kiện thực tế, yêu cầu nhiệm vụ và nguyện vọng của nhà giáo để quyết định thời hạn điều động cụ thể.

Hết thời hạn điều động, người có thẩm quyền căn cứ vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng, năng lực chuyên môn và nguyện vọng của nhà giáo để xem xét, quyết định bố trí nhà giáo trở lại đơn vị công tác trước khi điều động, tiếp tục công tác tại đơn vị được điều động đến hoặc bố trí tại đơn vị khác phù hợp.

c) Thời hạn điều động nhà giáo để bổ nhiệm giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật về công tác cán bộ.

d) Đối với các trường hợp điều động khác không thuộc điểm a, b và c khoản này, thời hạn điều động thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng nhà giáo và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thời điểm điều động

a) Đối với nhà giáo thuộc điểm a khoản 1 Điều này, việc điều động được thực hiện trong thời gian nghỉ hè, trước khi bắt đầu năm học mới, sau khi xác định có biến động về quy mô lớp học, môn học, ngành, nghề đào tạo hoặc sau khi sắp xếp cơ sở giáo dục.

b) Đối với nhà giáo thuộc các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này, thời điểm điều động căn cứ yêu cầu công tác, vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng nhà giáo.

Điều 6. Thuyên chuyển nhà giáo

1. Đối tượng thuyên chuyển

Nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập có nguyện vọng thuyên chuyển.

2. Các trường hợp không được thuyên chuyển gồm:

a) Nhà giáo đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật; đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử;

b) Nhà giáo chưa đủ 03 năm công tác tính từ ngày được tuyển dụng nhà giáo, trừ trường hợp tự nguyện thuyên chuyển công tác đến cơ sở giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thời điểm thuyên chuyển

a) Thực hiện thuyên chuyển nhà giáo 02 lần trong năm, vào tháng 01 và tháng 6 hằng năm.

b) Đối với những trường hợp khác theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc theo nguyện vọng của nhà giáo, cấp có thẩm quyền thuyên chuyển nhà giáo xem xét, quyết định.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà giáo đang thực hiện quyết định điều động được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành.

Trường hợp quyết định điều động có xác định thời hạn thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn điều động. Trường hợp quyết định điều động không xác định thời hạn thì tiếp tục thực hiện cho đến khi người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc bố trí, sắp xếp công tác khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp nhà giáo đã hoàn thành thời hạn điều động trước ngày Quy chế này có hiệu lực nhưng chưa được bố trí công tác thì người có thẩm quyền căn cứ vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng, năng lực chuyên môn và nguyện vọng của nhà giáo để xem xét, quyết định bố trí nhà giáo trở lại đơn vị công tác trước khi điều động, tiếp tục công tác tại đơn vị được điều động đến hoặc bố trí tại đơn vị khác phù hợp.

3. Các hồ sơ đề nghị điều động, thuyên chuyển nhà giáo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quy chế này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xem xét, giải quyết theo Quy chế này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật. Triển khai, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức quán triệt, phổ biến và thực hiện Quy chế này tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện thẩm quyền điều động, thuyên chuyển nhà giáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát tình trạng thừa, thiếu nhà giáo và thực hiện điều động nhà giáo, điều động để bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục giữa các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của 02 đơn vị hành chính cấp xã khác nhau theo quy định.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện Quy chế. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế theo quy định. Chủ động phát hiện, kịp thời đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp kiểm tra việc thực hiện Quy chế; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

2. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, phân bổ biên chế, điều chuyển biên chế viên chức theo thẩm quyền.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục khi thực hiện điều động, thuyên chuyển (nếu có) theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thẩm quyền điều động, thuyên chuyển nhà giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP. Đối với trường hợp điều động, thuyên chuyển thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, phối hợp cung cấp hồ sơ và thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định.

2. Tổ chức quản lý, sử dụng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý; căn cứ tình trạng thừa, thiếu, cơ cấu đội ngũ và yêu cầu vị trí việc làm để thực hiện điều động, thuyên chuyển theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc tiếp nhận, điều động để bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục giữa các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của 02 đơn vị hành chính cấp xã khác nhau.

4. Chủ động phát hiện, kịp thời đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo biện pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

5. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về kết quả thực hiện điều động, thuyên chuyển trong phạm vi quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt đầy đủ nội dung Quy chế này đến toàn thể nhà giáo thuộc phạm vi quản lý; xây dựng kế hoạch triển khai tại đơn vị.

2. Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo theo vị trí việc làm, cơ cấu môn học, cấp học; xác định nhu cầu điều động, tiếp nhận, thuyên chuyển; lập danh sách đề xuất đúng đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Tổ chức rà soát, xét chọn, đề xuất nhà giáo thuộc diện điều động bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, đúng nguyên tắc và yêu cầu của Quy chế; niêm yết, thông báo công khai kết quả xét chọn, đề xuất phương án điều động nhà giáo trong nội bộ đơn vị.

4. Tổ chức bàn giao công việc, hồ sơ, tài sản và các nội dung có liên quan đối với nhà giáo được điều động, thuyên chuyển theo đúng quy định; phối hợp với đơn vị tiếp nhận bảo đảm việc tiếp nhận, bố trí công tác kịp thời, không làm gián đoạn hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.

5. Phối hợp thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với nhà giáo theo quy định; không được lợi dụng việc điều động, thuyên chuyển để gây khó khăn, phân biệt đối xử hoặc làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà giáo. Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện để được hướng dẫn, giải quyết.

6. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và trước pháp luật về việc tổ chức thực hiện Quy chế tại đơn vị.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện Quy chế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 139/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Nghị định số 236/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 10046/TTr-CAT-PC08 ngày 27 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Bãi bỏ cụm từ sau tại khoản 2 Điều 5: "Khi kinh doanh vận chuyển hành khách, người điều khiển xe đạp máy, xe xích lô phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về thông tin loại phương tiện (nhãn hiệu, loại xe) và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân, số điện thoại liên hệ).".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 5 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe đạp, xe vật nuôi kéo để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

4. Xe lăn dùng cho người khuyết tật khi kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và Điều 41 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12".

3. Bãi bỏ cụm từ sau tại khoản 5 Điều 5: "Người kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe mô tô, xe gắn máy phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú thông tin về biển số xe và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân, số điện thoại liên hệ).".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Mạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3247/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá dịch vụ công thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (không bao gồm phí, lệ phí) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12571/TTr-STNMT ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ công thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (không bao gồm phí, lệ phí) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ công về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ công ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

- Chủ trì rà soát, đánh giá, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá dịch vụ công theo quy định của pháp luật khi định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ tiền lương hoặc các yếu tố hình thành giá có thay đổi.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ, kết quả thẩm định phương án giá và nội dung tham mưu ban hành giá dịch vụ công theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện, công khai giá dịch vụ công theo quy định; thực hiện việc thu, quản lý và sử dụng nguồn thu theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm không thu trùng với các khoản phí, lệ phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Đối với các hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ đã được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ theo quy định có hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc ký kết hợp đồng.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC:
GIÁ DỊCH VỤ CÔNG THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (KHÔNG BAO GỒM PHÍ, LỆ PHÍ) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 28/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
A	**CÁ NHÂN**				
I	**CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**				
1	**Cấp đổi Giấy chứng nhận**				
1.1	***Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g Mục 1 Phần VII của Phần C, thuộc phần V Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (áp dụng cả trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi)***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**470.000**	**451.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**421.000**	**402.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**599.000**	**575.000**	
1.2	***Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi đồng thời xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**470.000**	**451.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**421.000**	**402.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**599.000**	**575.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
2	**Cấp đổi Giấy chứng nhận đang thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**488.000**	**470.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**439.000**	**421.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**623.000**	**599.000**	
3	**Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức giá được tính ở trên (mục 1), mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau:**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**43.000**	**43.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**43.000**	**43.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**56.000**	**56.000**	
4	**Ghi chú: Mức giá trên (mục 1.1, 1.2) áp dụng cho hồ sơ Cấp đổi Giấy chứng nhận không phải chuyển thông tin thuế, trường hợp Cấp đổi Giấy chứng nhận phải chuyển thông tin thuế thì ngoài mức giá tính ở trên, mỗi trường hợp tính thêm như sau:**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**81.000**	**81.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**50.000**	**50.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**117.000**	**117.000**	
II	**CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**				
1	**Cấp lại Giấy chứng nhận đã cấp do bị mất (bao gồm cả trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi)**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**880.000**	**749.000**	
+	Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	769.000	659.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	110.000	90.000	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**800.000**	**669.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	689.000	578.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	111.000	90.000	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.089.000**	**945.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	945.000	829.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	143.000	116.000	
2	**Cấp lại giấy chứng nhận bị mất đồng thời đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (áp dụng cả trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đồng thời đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp - trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận)**				
-	**Đối với đất**	**Hồ sơ**	**587.000**	**507.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	472.000	412.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	114.000	94.000	
-	**Đối với tài sản**	**Hồ sơ**	**597.000**	**516.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	482.000	422.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	114.000	94.000	
-	**Đối với đất và tài sản**	**Hồ sơ**	**833.000**	**728.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	686.000	608.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	146.000	119.000	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
3	**Trường hợp Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đã cấp bị mất**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	470.000	447.000	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	421.000	397.000	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	599.000	569.000	
4	**Cấp lại Giấy chứng nhận đang thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**				
-	**Đối với đất**	**Hồ sơ**	**899.000**	**764.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	788.000	675.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	110.000	89.000	
-	**Đối với tài sản**	**Hồ sơ**	**819.000**	**684.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	707.000	594.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	111.000	90.000	
-	**Đối với đất và tài sản**	**Hồ sơ**	**1.113.000**	**966.000**	
+	Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện	Hồ sơ	969.000	850.000	
+	Nội dung do UBND cấp xã thực hiện	Hồ sơ	143.000	115.000	
5	**Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức giá được tính ở trên (mục 1), mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau**				
-	Đối với đất	Hồ sơ	43.000	43.000	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	43.000	43.000	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	56.000	56.000	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
III	**ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**				
1	**Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất**				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**1.897.000**	**1.780.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**1.765.000**	**1.648.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**2.563.000**	**2.408.000**	
IV	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**				
1	**Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng**				
1.1	***Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (áp dụng cả với trường hợp đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đồng thời đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp) (trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận)***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**331.000**	**271.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**321.000**	**261.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**439.000**	**361.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
1.2	***Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
2	**Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm**				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**522.000**	**462.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**531.000**	**471.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**747.000**	**669.000**	
3	**Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng**				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**334.000**	**316.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**427.000**	**403.000**	
4	**Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên**				
4.1	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**237.000**	**218.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**213.000**	**195.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**289.000**	**265.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**353.000**	**334.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**446.000**	**422.000**	
4.2	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**322.000**	**262.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**308.000**	**248.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**414.000**	**336.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
4.3	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**393.000**	**333.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**402.000**	**342.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**579.000**	**502.000**	
4.4	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận)***				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**393.000**	**333.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**402.000**	**342.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**579.000**	**502.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.012.000**	**1.012.000**	
5	**Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký**				
5.1	***Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
5.2	***Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận đồng thời Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
5.3	***Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận đồng thời Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận)***				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.012.000**	**1.012.000**	
6	**Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**				
6.1	***Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	GCN	**331.000**	**271.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**321.000**	**261.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**439.000**	**361.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	
6.2	***Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	
6.3	***Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng đồng thời đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận)***				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.012.000**	**1.012.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
7	**Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	GCN	**225.000**	**206.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**215.000**	**197.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**280.000**	**256.000**	
b	***Cấp mới Giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	GCN	**334.000**	**316.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**427.000**	**403.000**	
8	**Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	GCN	**339.000**	**279.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**334.000**	**274.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**464.000**	**386.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
9	**Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	GCN	**320.000**	**260.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**305.000**	**245.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**406.000**	**328.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	
-	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	
10	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy chứng nhận đã cấp**				
10.1	***Trường hợp diện tích tăng thêm đã được cấp Giấy chứng nhận***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**393.000**	**333.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**402.000**	**342.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**579.000**	**502.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.012.000**	**1.012.000**	
10.2	***Trường hợp diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**393.000**	**333.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**402.000**	**342.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**579.000**	**502.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.012.000**	**1.012.000**	
11	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận**				
11.1	***Trường hợp có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**78.000**	**78.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**59.000**	**59.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**88.000**	**88.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**344.000**	**325.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**479.000**	**461.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**598.000**	**574.000**	
11.2	***Trường hợp không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**448.000**	**388.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**651.000**	**573.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**759.000**	**759.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**759.000**	**759.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**985.000**	**985.000**	
12	**Tách thửa hoặc hợp thửa đất**				
12.1	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất***				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**353.000**	**334.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**446.000**	**422.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
12.2	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**430.000**	**370.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**633.000**	**555.000**	
12.3	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà có thay đổi người sử dụng đất***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**242.000**	**224.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**212.000**	**193.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**319.000**	**295.000**	
12.4	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà thay đổi người sử dụng đất đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**430.000**	**370.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**457.000**	**397.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**633.000**	**555.000**	
13	**Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp thực hiện đăng ký biến động đất đai có sai sót)**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**217.000**	**198.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**213.000**	**194.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**267.000**	**243.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**334.000**	**316.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**427.000**	**403.000**	
14	**Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (Trường hợp thu hồi và hủy Giấy chứng nhận được cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất) - Chỉ thu với trường hợp thu hồi do sai sót của người sử dụng đất**				
a	***Thu hồi Giấy chứng nhận và không thực hiện cấp lại***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**184.000**	**166.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**177.000**	**159.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**238.000**	**214.000**	
b	***Thu hồi Giấy chứng nhận và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**334.000**	**316.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**427.000**	**403.000**	
15	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định**				
	Cấp mới giấy chứng nhận				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**448.000**	**388.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	GCN	**457.000**	**397.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**651.000**	**573.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**27.000**	**27.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**27.000**	**27.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**33.000**	**33.000**	
16	**Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**221.000**	**203.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**214.000**	**196.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**275.000**	**251.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	Đối với đất	Hồ sơ	**334.000**	**316.000**	
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	**304.000**	**285.000**	
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**427.000**	**403.000**	
17	**Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004**				
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**142.000**	**101.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**142.000**	**101.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**178.000**	**124.000**	
-	*Nội dung do UBND cấp xã thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**390.000**	**372.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**525.000**	**507.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**658.000**	**634.000**	
18	**Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**	GCN	**248.000**	**248.000**	
19	**Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**	GCN	**254.000**	**254.000**	
B	**TỔ CHỨC**				
I	**CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**				
1	**Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận**				
1.1	***Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g Mục 1 Phần VII của Phần C, thuộc phần V Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (bao gồm cả trường hợp Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi)***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**210.000**	**191.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**292.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**203.000**	**203.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**185.000**	**185.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**235.000**	**235.000**	
1.3	***Cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**210.000**	**191.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**292.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**240.000**	**240.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**222.000**	**222.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**283.000**	**283.000**	
II	**CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**				
1	**Cấp lại Giấy chứng nhận đã cấp do bị mất**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**779.000**	**779.000**	
2	**Trường hợp Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đã cấp bị mất**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**203.000**	**203.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**203.000**	**203.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**203.000**	**203.000**	
3	**Cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**241.000**	**222.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**816.000**	**816.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**816.000**	**816.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**816.000**	**816.000**	
III	**ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**				
1	**Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**242.000**	**242.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**211.000**	**211.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**321.000**	**321.000**	
2	**Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**1.476.000**	**1.457.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**1.445.000**	**1.427.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**1.927.000**	**1.901.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**216.000**	**237.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**183.000**	**204.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**253.000**	**280.000**	
IV	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**				
1	**Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng**				
1.1	***Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**269.000**	**242.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**350.000**	**350.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**350.000**	**350.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**414.000**	**414.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	
1.2	***Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
2	**Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**209.000**	**189.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**272.000**	**245.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**647.000**	**647.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**695.000**	**695.000**	
3	**Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**200.000**	**179.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**195.000**	**174.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**257.000**	**230.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**217.000**	**217.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**217.000**	**217.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**258.000**	**258.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**297.000**	**297.000**	
4	**Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên**				
4.1	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**201.000**	**180.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**195.000**	**175.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**258.000**	**232.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**235.000**	**235.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**235.000**	**235.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**277.000**	**277.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**316.000**	
4.2	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**269.000**	**242.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**350.000**	**350.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**350.000**	**350.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**414.000**	**414.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	
4.3	***Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	
5	**Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký**				
5.1	***Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**237.000**	**217.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**207.000**	**186.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**289.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**323.000**	**323.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**323.000**	**323.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**387.000**	**387.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	
5.2	***Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận đồng thời Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**355.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**425.000**	**425.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
6	**Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**269.000**	**242.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**502.000**	**502.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**502.000**	**502.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**628.000**	**628.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**544.000**	**544.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**544.000**	**544.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**676.000**	**676.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
7	**Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**				
7.1	***Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**209.000**	**189.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**272.000**	**245.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**503.000**	**503.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**503.000**	**503.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**629.000**	**629.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**544.000**	**544.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**544.000**	**544.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**676.000**	**676.000**	
8	**Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**269.000**	**242.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**521.000**	**521.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**647.000**	**647.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**695.000**	**695.000**	
9	**Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**695.000**	**695.000**	
10	**Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**214.000**	**194.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**200.000**	**179.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**280.000**	**253.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**523.000**	**523.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**523.000**	**523.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**649.000**	**649.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**695.000**	**695.000**	
11	**Tách thửa hoặc hợp thửa đất**				
11.1	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**316.000**	
11.2	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất đồng thời Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi kích thước cạnh, diện tích, số hiệu thửa do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**267.000**	**267.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**316.000**	**316.000**	
11.3	***Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà có thay đổi người sử dụng đất***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**297.000**	**297.000**	
12	**Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản**				
12.1	***Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận***				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**269.000**	**242.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**647.000**	**647.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**695.000**	**695.000**	
12.2	***Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**695.000**	**695.000**	
13	**Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (trường hợp giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp thực hiện đăng ký biến động đất đai có sai sót)**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**199.000**	**178.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**195.000**	**174.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**255.000**	**228.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**269.000**	**269.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**269.000**	**269.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**326.000**	**326.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**301.000**	**301.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**301.000**	**301.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**365.000**	**365.000**	
14	**Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (trường hợp thu hồi và hủy Giấy chứng nhận được cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất) - (áp dụng đối với trường hợp phải thu hồi và Cấp lại Giấy chứng nhận do sai sót của người sử dụng đất)**				
a	***Thu hồi giấy chứng nhận và không thực hiện cấp lại***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**204.000**	**183.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**196.000**	**176.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**263.000**	**236.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**100.000**	**100.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**100.000**	**100.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**125.000**	**125.000**	
b	***Thu hồi giấy chứng nhận và thực hiện cấp lại***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**301.000**	**301.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**301.000**	**301.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**365.000**	**365.000**	
15	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**269.000**	**242.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**647.000**	**647.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**695.000**	**695.000**	
16	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**208.000**	**187.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**198.000**	**177.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**269.000**	**242.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**521.000**	**521.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**647.000**	**647.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	GCN	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	GCN	**695.000**	**695.000**	
17	**Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**204.000**	**183.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**196.000**	**176.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**263.000**	**236.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**520.000**	**520.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**520.000**	**520.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**646.000**	**646.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**562.000**	**562.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**695.000**	**695.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
18	**Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao**				
a	***Xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**204.000**	**183.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**196.000**	**176.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**263.000**	**236.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**364.000**	**364.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**364.000**	**364.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**444.000**	**444.000**	
b	***Cấp mới giấy chứng nhận***				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**407.000**	**407.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**407.000**	**407.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**493.000**	**493.000**	
19	**Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**297.000**	**297.000**	
20	**Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**				
-	*Nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**270.000**	**249.000**	
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**239.000**	**218.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**355.000**	**328.000**	
-	*Nội dung do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện*				
+	Đối với đất	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	

Số TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn giá dịch vụ trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
+	Đối với tài sản	Hồ sơ	**249.000**	**249.000**	
+	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	**297.000**	**297.000**	
V	**TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH**				
*	Trích lục hồ sơ thửa đất (hồ sơ với 1 thửa đất)	Thửa	**73.500**	**73.500**	
*	Trích lục hồ sơ khu đất - dưới 05 thửa	Thửa	**58.500**	**58.500**	
*	Trích lục hồ sơ khu đất - từ 05 thửa đến 10 thửa	Thửa	**47.500**	**47.500**	
*	Trích lục hồ sơ khu đất - trên 10 thửa	Thửa	**36.500**	**36.500**	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: (0208).3 751 789
Fax: (0208).3 851 149
Email: portal@thainguyen.gov.vn
Website: https://congbao.thainguyen.gov.vn